Ký bởi: Tổng cục Thuế
Địa chỉ: 123 Lò Đúc
Thời gian ký: 20.12.2023 17:14

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2780 /QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;

Căn cứ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 05 (năm) thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính *(*chi tiết tại Phụ lục, *kèm theo).*

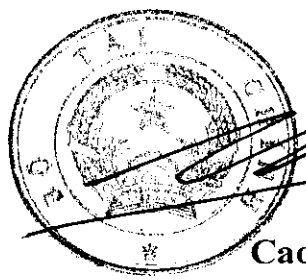
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Sửa đổi Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực Thuế, Hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.

Tổng cục Thuế thực hiện nhập và đăng tải dữ liệu về thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Tin học và Thống kê Tài chính và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Lãnh đạo Bộ;
- Văn phòng Bộ (CCHC);
- Tổng cục Thuế (Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW, Website TCT);
- Website BTC;
- Lưu: VT, TCT(VT, CCHC (10b)).

KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Cao Anh Tuấn

Phụ lục

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 2720../QĐ-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính)

Phần I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	1.008568	Miễn, giảm thu tiền sử dụng đất	Luật cư trú ngày 13/11/2020; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính.	Thuế	Cục Thuế/Chi cục Thuế
2	1.008544	Xác nhận đối tượng cư trú của Việt Nam	Luật cư trú ngày 13/11/2020; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính.	Thuế	Cục Thuế
3	1.007277	Khai lệ phí trước bạ nhà, đất/ Miễn lệ phí trước bạ nhà, đất	Luật cư trú ngày 13/11/2020; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính.	Thuế	Chi cục Thuế
4	1.007682	Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà	Luật cư trú ngày 13/11/2020; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính.	Thuế	Chi cục Thuế

		tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai)			
5	1.007700	Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thuỷ nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam)	Luật cư trú ngày 13/11/2020; Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ; Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính.	Thuế	Chi cục Thuế

**** Ghi chú:***

- Chi cục Thuế gồm: Chi cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực, Chi cục Thuế thành phố Thủ Đức;

- Các TTHC được sửa đổi, bổ sung theo số thứ tự (1), (2), (3), (4), (5) lần lượt thay thế cho các TTHC số thứ tự (102), (85), (52), (88), (54) tại Quyết định số 1462/QĐ-BTC ngày 22/7/2022 của Bộ Tài chính.

Phần II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

1. Miễn, giảm thu tiền sử dụng đất

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Người nộp thuế gửi hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền sử dụng đất nếu phát sinh sau khi cơ quan thuế đã có thông báo nộp tiền.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế, công chức thuế tiếp nhận và đóng dấu tiếp nhận hồ sơ, ghi thời gian nhận hồ sơ, ghi nhận số lượng tài liệu trong hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

++ Trường hợp hồ sơ được gửi qua đường bưu chính, công chức thuế đóng dấu ghi ngày nhận hồ sơ và ghi vào sổ văn thư của cơ quan thuế.

Đối với các trường hợp Hồ sơ "miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo theo danh mục các xã do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; hồ sơ giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo"; Hồ sơ "Miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi cấp Giấy chứng nhận đất lần đầu đối với đất do chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi.". Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định để xác định nơi thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất; nơi thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi.

Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp các giấy tờ, hồ sơ để xác định nơi thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định; nơi

thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi.

+ Bước 3. Cơ quan thuế xem xét giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Thành phần hồ sơ đối với đất trong hạn mức giao đất ở khi sử dụng đất để thực hiện chính sách nhà ở, đất ở đối với người có công với cách mạng, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ Giấy tờ có liên quan chứng minh thuộc diện được miễn, giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về người có công với cách mạng;

+++ Quyết định hoặc văn bản theo quy định của pháp luật về miễn, giảm tiền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc của cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh uỷ quyền, phân cấp.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo theo danh mục các xã do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; hồ sơ giảm tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở đối với hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số không thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19

tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ *Đối với hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số: Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2023/TT-BTC* ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính*), để xác định nơi thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất. Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp bản sao Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.*

+++ Đối với hộ nghèo: *Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2023/TT-BTC* ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính*), để xác định nơi thường trú của hộ nghèo tại địa phương thuộc vùng có đất ở được miễn, giảm tiền sử dụng đất. Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp bản sao Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư;* Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất trong hạn mức giao đất ở khi cấp Giấy chứng nhận đất lần đầu đối với đất do chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ Văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chuyển mục đích sử dụng từ đất không phải là đất ở sang đất ở do tách hộ;

+++ *Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2023/TT-BTC* ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính*), để xác định nơi thường trú của hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo tại các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi. Trường hợp không thể khai thác được thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì cơ quan thuế yêu cầu cung cấp bản sao Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.* Đối với hộ nghèo phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về hộ nghèo theo quy định của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở cho các hộ dân làng chài, dân sống trên sông nước, đầm phá di chuyển đến định cư tại các khu, điểm tái định cư theo quy hoạch, kế hoạch và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+++ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thực hiện dự án.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được giao trong hạn mức giao đất ở để bố trí tái định cư hoặc giao cho các hộ gia đình, cá nhân trong các cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19

tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ Bản sao Quyết định giao đất ở để bố trí tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+++ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt về thực hiện dự án.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với dự án đầu tư vào lĩnh vực xã hội hoá được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định pháp luật trước ngày Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư);

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền theo pháp luật về đầu tư (trừ trường hợp dự án đầu tư không thuộc diện phải cấp Quyết định chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư hoặc văn bản phê duyệt dự án theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với dự án khuyến khích đầu tư, dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa theo quy định của pháp luật về đầu tư, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19

tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư); hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ);

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo pháp luật về đầu tư);

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở xã hội theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với dự án nhà ở xã hội đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014 (trừ trường hợp miễn cho người lao động trong đơn vị mình thuê), gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+++ Cam kết của doanh nghiệp, hợp tác xã về giá cho thuê nhà không vượt quá giá thuê do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật nhà ở.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với dự án nhà ở xã hội đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014 cho người lao động trong đơn vị mình thuê, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+++Bản sao danh sách người lao động của doanh nghiệp, hợp tác xã được bố trí nhà ở có xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật nhà ở;

+++ Cam kết của doanh nghiệp, hợp tác xã về giá cho thuê nhà không vượt quá giá thuê do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật nhà ở.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với dự án nhà ở xã hội đầu tư theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật nhà ở năm 2014, gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ Bản sao Quyết định hoặc văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

+++ Bản sao Giấy tờ của cơ quan nhà nước quản lý về đất đai chứng nhận diện tích đất ở hợp pháp của chủ đầu tư theo quy định của pháp luật đất đai để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

++ Thành phần hồ sơ đối với miễn tiền sử dụng đất đối với các trường hợp khác theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm:

+++ Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+++ Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp các loại giấy tờ này theo pháp luật về đầu tư); hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

+++ Bản sao Quyết định chủ trương đầu tư (trừ trường hợp thuộc đối tượng không phải cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo pháp luật về đầu tư).

++ *Số lượng hồ sơ*: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết hồ sơ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế để có đủ căn cứ giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế thì trong thời hạn 40 (bốn mươi) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức và hộ gia đình, cá nhân.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Thuế, Chi cục Thuế.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

+ Quyết định miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 03/MGTH ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi

hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông báo không được miễn thuế, giảm thuế theo mẫu số 04/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

- Phí, lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ Luật Cư trú ngày 13/11/2020;

+ Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ định quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ *Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.*

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

1. 01.MGTH.doc

Mẫu số: **01/MGTH**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng .....năm .....

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN (GIẢM)
<tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)>

Kính gửi: ...<Tên cơ quan thuế>.....

[01] Tên người nộp thuế: .....
[02] Mã số thuế: .....
[03] Địa chỉ: .....
[03a] Phường/xã.....[03b] Quận/huyện: ..... [03c] Tỉnh/thành phố:.....
[04] Điện thoại: ..... [05] Fax: ..... [06] E-mail: .....

Đề nghị được miễn (giảm) < tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)> với lý do và <số tiền miễn (giảm)> cụ thể như sau:

1. Lý do đề nghị miễn (giảm):

- .....

<Ghi rõ loại khoản thu đề nghị miễn (giảm); căn cứ pháp lý và căn cứ thực tế để đề nghị miễn (giảm) thuế: thuộc đối tượng, trường hợp được miễn (giảm) nào, lý do cụ thể như: thiên tai, địch họa, tai nạn bất ngờ (ghi cụ thuể số tài sản bị thiệt hại, số lỗ)... Trường hợp đề nghị miễn (giảm) thuế tài nguyên thì cần ghi rõ thêm loại tài nguyên, địa điểm, hình thức khai thác, nơi tiêu thụ>.

2. Xác định số thuế được miễn (giảm):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Tên khoản thu thuộc NSNN được miễn (giảm)	Kỳ tính thuế/Khoảng thời gian đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đề nghị miễn (giảm)	Số tiền đã nộp (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
....	.....			
	Cộng			

3. Tài liệu gửi kèm: *(ghi rõ tên tài liệu, bản chính hay bản sao)*

(1) .....
(2) .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

NGƯỜI NỘP THUẾ *hoặc*
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có))

<Xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (như UBND xã, phường, thị trấn/ cơ quan kiểm lâm trực tiếp quản lý rừng/....)>

Ghi chú: Phần nội dung ghi trong dấu < > chỉ là trường hợp ví dụ, người nộp thuế căn cứ vào hồ sơ cụ thể để xác nhận theo quy định.

2. Xác nhận đối tượng cư trú của Việt Nam

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Tổ chức, cá nhân yêu cầu xác nhận là đối tượng cư trú thuế của Việt Nam theo quy định tại Hiệp định thuế chuẩn bị hồ sơ đề nghị gửi đến Cục Thuế nơi đăng ký thuế.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi bằng hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ *Thành phần hồ sơ, gồm:*

Đối với các đối tượng đang là người nộp thuế:

++ Giấy đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam theo mẫu số 06/HTQT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính;

++ Giấy ủy quyền (trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế) đến Cục Thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký thuế.

Đối với các đối tượng không phải là đối tượng khai, nộp thuế:

++ Giấy đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam theo mẫu số 06/HTQT ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính;

++ Xác nhận của cơ quan quản lý hoặc giấy đăng ký thành lập đối với các tổ chức;

++ Xác nhận của cơ quan chi trả thu nhập (nếu có). Trường hợp không có xác nhận này, đối tượng nộp đơn tự khai trong đơn và chịu trách nhiệm trước pháp luật;

++ Giấy ủy quyền trong trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện thủ tục áp dụng Hiệp định thuế.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ)

- Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ, cho người nộp thuế để yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo, người nộp thuế có trách nhiệm gửi văn bản giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cục Thuế.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận cư trú mẫu số 07/HTQT ban hành kèm theo *Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính.*

Trường hợp để áp dụng Hiệp định thuế tại nước hoặc vùng lãnh thổ đối tác Hiệp định thuế với Việt Nam (sau đây gọi là đối tác Hiệp định thuế), cơ quan thuế đối tác Hiệp định thuế yêu cầu đối tượng cư trú Việt Nam cung cấp giấy chứng nhận cư trú do Cơ quan thuế Việt Nam phát hành theo mẫu của đối tác Hiệp định thuế đó: nếu mẫu Giấy chứng nhận cư trú này có các chỉ tiêu và thông tin tương tự như Giấy chứng nhận cư trú mẫu số 07/HTQT nêu trên hoặc có thêm các chỉ tiêu và thông tin thuộc phạm vi quản lý của cơ quan thuế (thông tin về quốc tịch, ngành nghề kinh doanh của đối tượng) thì Cục Thuế xác nhận vào mẫu Giấy chứng nhận cư trú này.

- Lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Giấy đề nghị xác nhận cư trú của Việt Nam theo mẫu số 06/HTQT ban hành kèm theo *Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính;*

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

+ *Luật Cư trú ngày 13/11/2020;*

+ *Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;*

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ *Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.*

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm

6. 06.HTQT.doc

Mẫu số: **06/HTQT**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày..... .....tháng..... ....năm....

Kính gửi: .....

GIẤY ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN CƯ TRÚ CỦA VIỆT NAM

(Dành cho các tổ chức, cá nhân là đối tượng cư trú của Việt Nam)

I. Người nộp thuế:

Đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp:

☐ Áp dụng cho tổ chức *☐ Áp dụng cho cá nhân*

1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề ☐* *CMND/CCCD ☐* *Hộ chiếu ☐* Số:..... Ngày cấp: ...../...../.....tại .....Cơ quan cấp.....
2.	Tên sử dụng trong giao dịch.....
3.	Tư cách pháp lý *Pháp nhân ☐* *Cá nhân hành nghề độc lập ☐* *Liên danh không tạo pháp nhân ☐* *Cá nhân hành nghề phụ thuộc ☐* *Khác ☐ Nêu rõ:*.....
4.a	Địa chỉ tại Việt Nam:..... Số điện thoại:.....Số Fax: ..... E-mail: ..... Địa chỉ trên là: *Trụ sở chính ☐* *Nhà ở thường trú ☐* *Khác ☐ Nêu rõ*.....
4.b.	Địa chỉ giao dịch tại Việt Nam *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:.....Số Fax: .....E-mail: .....
5.	Quốc tịch: *Việt Nam ☐* *Nước kí kết ☐* *Nước khác ☐* .....
6.	Mã số thuế tại Việt Nam *(nếu có)*: ....
7.a	Địa chỉ tại Nước ký kết:..... Số điện thoại:.....Số Fax: .....E-mail: ..... Địa chỉ trên là *Văn phòng ĐD ☐* *Cơ sở thường trú ☐* *Nơi làm việc ☐* *Nơi lưu trú ☐* *Khác ☐ Nêu rõ*.....
7.b.	Địa chỉ giao dịch tại Nước ký kết *(nếu khác với địa chỉ nêu trên)*..... Số điện thoại:.....Số Fax: .....E-mail: .....
8.	Mã số thuế tại Nước ký kết *(nếu có)*:.....

Năm đề nghị xác nhận đối tượng cư trú: từ.....đến.....

Thời gian có mặt tại Việt Nam trong các năm xin xác nhận cư trú *(chỉ áp dụng đối với cá nhân)*

1.....

2.....

3.....

Nguồn thu nhập chủ yếu của bản thân cá nhân trong các năm nói trên phát sinh từ ***(chỉ áp dụng đối với cá nhân)***:

Việt Nam □ Nước ký kết □ Nước khác □.....

II. Đại diện được uỷ quyền[1]: □

1.	Tên đầy đủ:..... *Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép hành nghề □* *CMND/CCCD □* *Hộ chiếu □* Số:..... Ngày cấp: ...../...../.....tại .....Cơ quan cấp.....			
2.	Địa chỉ giao dịch:..... Số điện thoại:..... Số Fax:..... E-mail:.....			
3.	Mã số thuế *(nếu có)*:.....			
4.	Tư cách pháp lý			
	Pháp nhân	□	**Cá nhân hành nghề phụ thuộc**	□
	Liên danh không tạo pháp nhân	□	*Khác*	□
	Đại lý thuế (nếu có)	□	*Nêu rõ:*.....	

Tài liệu gửi kèm:

1. .....
2. .....
3. .....

Tôi cam đoan các thông tin, tài liệu đã cung cấp là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, tài liệu này./.

....., ngày .....tháng .....năm .....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

[1] Trường hợp người nộp thuế uỷ quyền cho đại diện hợp pháp thực hiện các thủ tục áp dụng Hiệp định thuế, bên được uỷ quyền phải kê khai đầy đủ các thông tin kể cả phần II của Giấy đề nghị này.

3. Khai lệ phí trước bạ nhà, đất/ Miễn lệ phí trước bạ nhà, đất

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất (bao gồm trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ) nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông nơi có bất động sản.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính.

Đối với hồ sơ miễn lệ phí trước bạ thuộc trường hợp chứng minh mối quan hệ trong gia đình theo quy định. Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính) để giải quyết thủ tục miễn thuế trước bạ cho người nộp thuế. Trường hợp không thể khai thác thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người nộp thuế cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế theo từng trường hợp.

- Cách thức thực hiện:

+ Trực tiếp;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế, gồm:

++ Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu 01/LPTB tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế.

++ Giấy tờ chứng minh nhà, đất có nguồn gốc hợp pháp theo quy định của pháp luật;

++ Bản sao Giấy tờ hợp pháp theo quy định của pháp luật về việc chuyển giao tài sản ký kết giữa bên giao tài sản và bên nhận tài sản.

++ Bản sao Giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ (nếu có);

Giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ trong một số trường hợp quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC. *Trường hợp chứng minh mối quan hệ trong gia đình thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại Thông tư số 43/2023/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung Thông tư số 80/2021/TT-BTC).*

++ Bản sao các Giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được ghi nợ trước bạ đối với đất và nhà gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất theo quy định (nếu có).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Thời hạn giải quyết hồ sơ: 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ (phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai do cơ quan nhà nước có thẩm quyền) chuyển đến.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thuế.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp lệ phí trước bạ.

- Phí, lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu 01/LPTB tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019;

+ Luật Cư trú ngày 13/11/2020;

+ Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

a.1.TK 01.LPTB.doc

Mẫu số: **01/LPTB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
(Áp dụng đối với nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...
[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:...
☐ Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế

[04] Người nộp thuế:.....
[05] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế): .....
[07] Địa chỉ:.....
[08] Quận/huyện: ..... [09] Tỉnh/Thành phố: .....
[10] Điện thoại: ..... [11] Fax: ..... [12] Email: .....
[13] Đại lý thuế; hoặc Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có): .....
[14] Mã số thuế: ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐
[15] Hợp đồng đại lý thuế: Số:..... ngày .....

ĐẶC ĐIỂM NHÀ ĐẤT:

1. Đất: .....
1.1. Thửa đất số (Số hiệu thửa đất): .....; Tờ bản đồ số: .....
1.2. Địa chỉ thửa đất:
1.2.1. Số nhà: ..... Tòa nhà: ..... Ngõ/Hẻm: .....
Đường/Phố:..... Thôn/xóm/ấp: .....
1.2.2. Phường/xã: .....
1.2.3. Quận/huyện.. .....
1.2.4. Tỉnh/thành phố .....
1.3. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay ngõ, hẻm):.....
1.4. Mục đích sử dụng đất: .....
1.5. Diện tích (m^2): .....
1.6. Nguồn gốc nhà đất: (đất được Nhà nước giao, cho thuê; đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng cho):
a) Tên tổ chức, cá nhân chuyển giao QSDĐ:
- Tên tổ chức/cá nhân chuyển giao QSDĐ:.....
- Mã số thuế:.....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế): .....
- Địa chỉ người giao QSDĐ: .....
b) Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao QSDĐ ngày ..... tháng ..... năm .....
1.7. Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có):

2. Nhà:
2.1. Thông tin về nhà ở, nhà làm việc, nhà sử dụng cho mục đích khác:

Cấp nhà: ..... Loại nhà: .....Hạng nhà:.....
Trường hợp là nhà ở chung cư:
Chủ dự án:..... Địa chỉ dự án, công trình.....
Kết cấu:..... Số tầng nổi:.....Số tầng hầm:.....
Diện tích sở hữu chung (m^2):..... Diện tích sở hữu riêng (m^2):.....
2.2. Diện tích nhà (m^2):
Diện tích xây dựng (m^2): .....
Diện tích sàn xây dựng (m^2): .....
2.3. Nguồn gốc nhà: .....
a) Tự xây dựng:
- Năm hoàn công (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà): .....
b) Mua, thừa kế, tặng cho:
- Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà: Ngày ..... tháng ..... năm .....
2.4. Giá trị nhà (đồng):.....
3. Giá trị nhà, đất thực tế nhận chuyển nhượng □, nhận thừa kế □, nhận tặng cho □ (đồng):
.....
4. Tài sản thuộc diện được miễn lệ phí trước bạ (lý do):
.....
5. Thông tin đồng chủ sở hữu nhà, đất (nếu có):

STT	Tên tổ chức/cá nhân đồng sở hữu	Mã số thuế	Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế)	Tỷ lệ sở hữu (%)

6. Giấy tờ có liên quan, gồm:
- .....
- .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
hoặc
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY
(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)

4. Khai miễn thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1. Cá nhân chuyển nhượng bất động sản thuộc diện miễn thuế (bao gồm cả nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai) chuẩn bị hồ sơ và nộp hồ sơ miễn thuế cùng với hồ sơ khai thuế theo quy định tại bộ phận một cửa liên thông hoặc Chi cục Thuế nơi có bất động sản. Trường hợp ở địa phương chưa thực hiện quy chế một cửa liên thông thì nộp hồ sơ trực tiếp cho văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nơi có bất động sản chuyển nhượng.

Trường hợp cá nhân chuyển nhượng nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai thì khai thuế, nộp thuế thu nhập cá nhân tại Chi cục Thuế địa phương nơi có nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ:

++ Trường hợp hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính: cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định.

++ Trường hợp hồ sơ được nộp đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử, việc tiếp nhận, kiểm tra, chấp nhận, giải quyết hồ sơ và trả kết quả thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan thuế.

Đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được chủ dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa vợ với chồng, giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; giữa mẹ chồng, cha chồng với con dâu; giữa bố vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội; giữa ông bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau. Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính) để giải quyết thủ

tục miễn thuế cho người nộp thuế. Trường hợp không thể khai thác thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người nộp thuế cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế theo từng trường hợp

+ Bước 3. Cơ quan thuế xem xét giải quyết hồ sơ và trả kết quả theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại bộ phận một cửa liên thông hoặc Chi cục Thuế nơi có bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng hoặc Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nơi có bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng (đối với trường hợp ở địa phương chưa thực hiện quy chế một cửa liên thông);

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Hoặc gửi hồ sơ điện tử đến cơ quan thuế qua giao dịch điện tử (Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN).

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Thành phần hồ sơ gồm:

++ Đối với trường hợp chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản (bao gồm cả nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, công trình xây dựng, nhà ở đã được chủ dự án bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định của pháp luật về nhà ở và pháp luật về kinh doanh bất động sản) giữa vợ với chồng, giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; giữa mẹ chồng, cha chồng với con dâu; giữa bố vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội; giữa ông bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau. Hồ sơ miễn thuế bao gồm:

+++ Tờ khai thuế thu nhập cá nhân mẫu số 03/BĐS-TNCN ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính;

+++ Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2023/TT-

BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính) để giải quyết thủ tục miễn thuế cho người nộp thuế. Trường hợp không thể khai thác thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người nộp thuế cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế theo từng trường hợp, cụ thể như sau:

++++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa vợ với chồng cần một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Quyết định của Tòa án xử ly hôn, tái hôn (đối với trường hợp chia nhà do ly hôn; hợp nhất quyền sở hữu do tái hôn).

++++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ cần có một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc bản sao Giấy khai sinh. Trường hợp con ngoài giá thú thì phải có bản sao Quyết định công nhận việc nhận cha, mẹ, con của cơ quan có thẩm quyền.

++++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi cần có một trong các giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc bản sao Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi của cơ quan có thẩm quyền.

++++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa ông nội, bà nội với cháu nội cần có giấy tờ sau: Bản sao Giấy khai sinh của cháu nội và bản sao Giấy khai sinh của bố cháu nội; hoặc Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có thể hiện mối quan hệ giữa ông nội, bà nội với cháu nội; hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền về mối quan hệ giữa ông, bà nội và cháu nội.

++++ Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại cần có giấy tờ sau: Bản sao Giấy khai sinh của cháu ngoại và bản sao Giấy khai sinh của mẹ cháu ngoại; hoặc Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư có thể hiện mối quan hệ giữa ông ngoại, bà ngoại với

cháu ngoại; hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh mối quan hệ giữa ông, bà ngoại và cháu ngoại.

++++ *Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa anh, chị, em ruột với nhau cần có giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư của người chuyển nhượng và của người nhận chuyển nhượng thể hiện mối quan hệ có chung cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ hoặc cùng mẹ khác cha hoặc các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền chứng minh có quan hệ huyết thống.*

++++ *Đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; cha vợ, mẹ vợ với con rể cần có giấy tờ sau: Xác nhận thông tin về cư trú hoặc Thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư ghi rõ mối quan hệ giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể; hoặc bản sao Giấy chứng nhận kết hôn và Giấy khai sinh của chồng hoặc vợ làm căn cứ xác định mối quan hệ giữa người chuyển nhượng là cha chồng, mẹ chồng với con dâu hoặc cha vợ, mẹ vợ với con rể.*

++++ *Trường hợp chuyển nhượng bất động sản, thừa kế, quà tặng thuộc đối tượng được miễn thuế nêu tại khoản 1 Điều 53 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính), ngoài giấy tờ kể trên, người chuyển nhượng, nhận thừa kế, quà tặng có thể sử dụng các giấy tờ khác có xác nhận của cơ quan cấp có thẩm quyền về mối quan hệ giữa người chuyển nhượng và người nhận chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng làm căn cứ để xác định thu nhập được miễn thuế.*

++ Đối với trường hợp cá nhân được Nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, hồ sơ bao gồm: Bản sao quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền.

++ Đối với trường hợp chuyển đổi vị trí đất nông nghiệp giữa các hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất, hồ sơ bao gồm:

+++ Văn bản thỏa thuận việc chuyển đổi đất hoặc hợp đồng chuyển đổi đất nông nghiệp giữa các bên được cơ quan cấp có thẩm quyền xác nhận.

Bản sao các giấy tờ đối với các trường hợp chuyển nhượng bất động sản, chuyển đổi đất nông nghiệp được miễn thuế nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 53 Thông tư số 80/2021/TT-BTC phải có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan cấp có thẩm quyền. Trường hợp không có công chứng hoặc chứng thực của cơ quan cấp có thẩm quyền thì người chuyển nhượng, các bên chuyển đổi đất cho nhau phải xuất trình bản chính để cơ quan thuế kiểm tra đối chiếu.

++ Đối với trường hợp cá nhân chuyển nhượng chỉ có một nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất tại Việt Nam được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định, hồ sơ bao gồm: Cá nhân chuyển nhượng nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại điểm 9.3 Phụ lục I Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Trên Tờ khai mẫu số 03/BĐS-TNCN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính, cá nhân tự khai thu nhập được miễn thuế và ghi rõ được miễn thuế thu nhập cá nhân theo quy định đối với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc khai có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

+ *Số lượng hồ sơ:* 01 (bộ).

- Thời hạn giải quyết: Không quy định.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thuế.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp tiền về thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản mẫu số 03/TB-BĐS-TNCN tại Phụ lục II - Danh mục thông báo của cơ quan quản lý thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ.

- Lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ khai thuế thu nhập cá nhân (áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản) mẫu số 03/BĐS-TNCN theo Phụ lục I - Danh mục hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ và Phụ lục II - Mẫu biểu hồ sơ khai thuế ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Trường hợp người nộp thuế lựa chọn và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế thông qua giao dịch điện tử thì phải tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định và điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế tại Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019;

+ *Luật Cư trú ngày 13/11/2020;*

+ *Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;*

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ *Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.*

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai đính kèm:

47. TK
03.BDS-TNCN.docx

Mẫu số: **03/BĐS-TNCN**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

(Áp dụng đối với cá nhân có thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản; thu nhập từ nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản)

[01] Kỳ tính thuế: Lần phát sinh: Ngày … tháng … năm ...

[02] Lần đầu: □ **[03]** Bổ sung lần thứ:…

I. THÔNG TIN NGƯỜI CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[04] Tên người nộp thuế:.....

[05] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp cá nhân quốc tịch Việt Nam): .....

[06.1] Ngày cấp:..... **[06.2]** Nơi cấp:.....

[07] Hộ chiếu (trường hợp cá nhân không có quốc tịch Việt Nam): .....

[07.1] Ngày cấp:..... **[07.2]** Nơi cấp:.....

[08] Địa chỉ chỗ ở hiện tại: .....

[09] Quận/huyện: ..... **[10]** Tỉnh/Thành phố: .....

[11] Điện thoại: ..... **[12]** Email: .....

[13] Tên tổ chức, cá nhân khai thay (nếu có):.....

[14] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

[15] Địa chỉ: .....

[16] Quận/huyện: ..... **[17]** Tỉnh/Thành phố: .....

[20] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[21] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

[22] Địa chỉ: .....

[23] Quận/huyện: ..... **[24]** Tỉnh/Thành phố: .....

[25] Điện thoại: ..... **[26]** Email: .....

[27] Hợp đồng đại lý thuế: **[28]** Số: ..... **[29]** Ngày:.....

[30] Giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất:

.....

[30.1] Số:..... **[30.2]** Do cơ quan:..... **[30.3]** Cấp ngày:.....

[31] Hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng hình thành trong tương lai ký với chủ dự án cấp 1, cấp 2 hoặc Sàn giao dịch của chủ dự án:.....

[31.1] Số.....**[31.2]** Ngày:.....

[32]Hợp đồng chuyển nhượng trao đổi bất động sản:

[32.1] Số:..... **[32.2]** Nơi lập..... **[32.3]** Ngày lập:.....

[32.4] Cơ quan chứng thực ..... **[32.5]** Ngày chứng thực: .....

II. THÔNG TIN NGƯỜI NHẬN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[33] Họ và tên đại diện:.....

[34] Mã số thuế (nếu có): ☐☐☐☐☐☐☐☐☐☐ ☐☐☐

[35] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[35.1] Ngày cấp:..... **[35.2]** Nơi cấp:.....

[36] Văn bản Phân chia di sản thừa kế, quà tặng là Bất động sản

[36.1] Nơi lập hồ sơ nhận thừa kế, quà tặng: .....

[36.2] Ngày lập:.....

[36.3] Cơ quan chứng thực:.....

[36.4] Ngày chứng thực:.....

III. LOẠI BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[37] Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất ☐

[38] Quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở ☐

[39] Quyền thuê đất, thuê mặt nước ☐

[40] Bất động sản khác ☐

IV. ĐẶC ĐIỂM BẤT ĐỘNG SẢN CHUYỂN NHƯỢNG, NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG

[41] Thông tin về đất:

[41.1] Thửa đất số (Số hiệu thửa đất).....; Tờ bản đồ số (số hiệu):.....

[41.2] Địa chỉ:.....

[41.3] Số nhà.... Toà nhà... Ngõ/hẻm..... đường/phố..... Thôn/xóm/ấp:.....

[41.4] Phường/xã:.....

[41.5] Quận/huyện:.....

[41.6] Tỉnh/thành phố:.....

[41.7] Loại đất, vị trí thửa đất (1,2,3,4...)

+ Loại đất 1:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 1:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

...

+ Loại đất 2:..... Vị trí 1:..... Diện tích:.....m2

+ Loại đất 2:..... Vị trí 2:..... Diện tích:.....m2

...

[41.8] Hệ số (nếu có):.....

[41.9] Nguồn gốc đất: (Đất được nhà nước giao, cho thuê; Đất nhận chuyển nhượng; nhận thừa kế, hoặc nhận tặng, cho...): .....

[41.10] Giá trị đất thực tế chuyển giao (nếu có): .....đồng

[42] Thông tin về nhà ở, công trình xây dựng

[42.1] Nhà ở riêng lẻ:

[42.2] Loại 1:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.3] Loại 2:..... Cấp nhà ở.....Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.4] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.5] Nhà ở chung cư:

[42.6] Chủ dự án:..... [42.7] Địa chỉ dự án, công trình:.....

[42.8] Diện tích xây dựng:..... [42.9] Diện tích sàn xây dựng:.....m2

[42.10] Diện tích sở hữu chung:.....m2 [42.11] Diện tích sở hữu riêng:.....m2

[42.12] Kết cấu:..... [42.13] Số tầng nổi:..... [42.14] Số tầng hầm:.....

[42.15] Năm hoàn công:.....

[42.16] Giá trị nhà thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[42.17] Nguồn gốc nhà

Tự xây dựng ☐ [42.18] Năm hoàn thành (hoặc năm bắt đầu sử dụng nhà):.....

Chuyển nhượng ☐ [42.19] Thời điểm làm giấy tờ chuyển giao nhà:.....

[42.20] Công trình xây dựng (trừ nhà ở)

[42.21] Chủ dự án:.....[42.22] Địa chỉ dự án, công trình.....

[42.23] Loại công trình:..... Hạng mục công trình.....Cấp công trình.....

[42.24] Diện tích xây dựng: ..... [42.25] Diện tích sàn xây dựng:.....m2;

[42.26] Hệ số (nếu có):.....

[42.27] Đơn giá:.....

[42.28] Giá trị công trình thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

[43] Tài sản gắn liền với đất

[43.1] Loại tài sản gắn liền với đất:.....

[43.2] Giá trị tài sản gắn liền với đất thực tế chuyển giao (nếu có):.....đồng

V. THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG BẤT ĐỘNG SẢN; TỪ NHẬN THỪA KẾ, QUÀ TẶNG LÀ BẤT ĐỘNG SẢN

[44] Loại thu nhập

[44.1] Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản ☐

[44.2] Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng ☐

[45] Giá trị chuyển nhượng bất động sản và tài sản khác gắn liền với đất hoặc giá trị bất động sản nhận thừa kế, quà tặng:..... đồng

[46] Thuế thu nhập cá nhân phát sinh đối với chuyển nhượng bất động sản ([46]=[45]x2%):.....đồng

[47] Thu nhập miễn thuế:..... đồng

[48] Thuế thu nhập cá nhân được miễn ([48] = [47] x 2%) ..... đồng

[49] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với chuyển nhượng bất động sản:{[49]=([46]-[48])}: .....đồng

[50] Thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản:

{[50]=([45]-[47]-10.000.000) x 10%}:.....đồng

[51] Số thuế phải nộp, được miễn của chủ sở hữu (chỉ khai trong trường hợp có đồng sở hữu hoặc chủ sở hữu, đồng sở hữu được miễn thuế theo quy định):

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	Họ và tên	Mã số thuế	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số thuế phải nộp	Số thuế được miễn	Lý do cá nhân được miễn với nhà ở, quyền sử dụng đất ở duy nhất	Lý do miễn khác
[51.1]	[51.2]	[51.3]	[51.4]	[51.5]	[51.6]	[51.7]	[51.8]
1						☐	
2						☐	
....						☐	

VII. HỒ SƠ KÈM THEO GỒM:

- .....;
- .....;

Tôi cam đoan những nội dung kê khai là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ
Họ và tên:.....
Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ
(*Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử*)

Ghi chú:

1. .....Hướng dẫn khai Chỉ tiêu [51]:

(1)Trường hợp người nộp thuế (NNT) không có Đồng sở hữu nếu được miễn toàn bộ số thuế theo quy định về thuế thu nhập cá nhân (TNCN) đối với bất động sản chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng thì chỉ tích chọn vào dòng đầu tiên của cột [51.7] hoặc nêu lý do miễn tại cột [51.8] mà không phải kê khai các thông tin khác;

(2)Trường hợp có Đồng sở hữu (kể cả được miễn thuế hoặc không được miễn) đại diện NNT khai đầy đủ các thông tin trên Chỉ tiêu [51];

(3)Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu nhưng có số thuế TNCN được miễn 1 phần, khai các chỉ tiêu tương ứng:

- Đối với số thuế được miễn: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4], [51.6] và [51.7] hoặc [51.8]

- Đối với số thuế phải nộp: NNT khai các chỉ tiêu [51.2], [51.3], [51.4] và chỉ tiêu [51.5].

(4) Khai chỉ tiêu [51.4]:

- Trường hợp có Đồng sở hữu: đại diện NNT khai tỷ lệ sở hữu của Chủ sở hữu và các Đồng sở hữu;

- Trường hợp NNT không có Đồng sở hữu mà có phát sinh số thuế được miễn một phần thì NNT tự xác định tỷ lệ sở hữu để làm căn cứ tính số thuế phải nộp, số thuế được miễn thuế TNCN đối với chuyển nhượng, thừa kế, quà tặng là bất động sản.

2. Hướng dẫn khai Mục: **" NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ":** *chỉ khai thay trong trường hợp không phát sinh số thuế được miễn và trước khi ký phải ghi rõ "Khai thay". Khai thay trong trường hợp tại nội dung Hợp đồng chuyển nhượng bất động sản có nêu người mua phải có trách nhiệm khai thuế TNCN hoặc trường hợp người nộp thuế có ủy quyền cho cá nhân khác theo quy định của Pháp luật.*

5. Khai lệ phí trước bạ/ Miễn lệ phí trước bạ đối với tài sản khác theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ (trừ tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thuỷ nội địa, tàu biển nếu thiếu hồ sơ gốc hoặc đóng mới tại Việt Nam)

- Trình tự thực hiện:

+ Bước 1: Tổ chức, cá nhân khi đăng ký quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản trừ nhà, đất (bao gồm cả các trường hợp thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật về lệ phí trước bạ) nộp hồ sơ khai lệ phí trước bạ tại cơ quan thuế nơi đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc địa điểm do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

+ Bước 2. Cơ quan thuế tiếp nhận:

Cơ quan thuế thực hiện tiếp nhận, giải quyết hồ sơ theo quy định đối sơ hồ sơ được nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc hồ sơ được gửi qua đường bưu chính.

Đối với hồ sơ miễn lệ phí trước bạ thuộc trường hợp chứng minh mối quan hệ trong gia đình theo quy định. Cơ quan thuế có trách nhiệm khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo quy định tại Điều 84 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính) để giải quyết thủ tục miễn thuế trước bạ cho người nộp thuế. Trường hợp không thể khai thác thông tin về cư trú của công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì người nộp thuế cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc xác định đối tượng được miễn thuế theo từng trường hợp.

- Cách thức thực hiện:

+ Nộp trực tiếp tại trụ sở cơ quan thuế;

+ Hoặc gửi qua hệ thống bưu chính;

+ Nộp qua Cổng thông tin điện tử Quốc gia hoặc Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

Thành phần hồ sơ gồm:

+ Thành phần hồ sơ ban hành kèm theo Phụ lục 1 Danh mục hồ sơ khai thuế tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết

một số điều của Luật quản lý thuế, gồm:

++ Tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu số 02/LPTB tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý thuế;

++ Bản sao các Giấy tờ về mua bán, chuyển giao tài sản hợp pháp;

++ Bản sao Giấy đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản của chủ cũ hoặc bản sao Giấy chứng nhận thu hồi đăng ký, biển số xe của cơ quan Công an xác nhận (đối với tài sản đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tại Việt Nam từ lần thứ 2 trở đi);

++ Bản sao các giấy tờ chứng minh tài sản hoặc chủ tài sản thuộc đối tượng được miễn lệ phí trước bạ (nếu có);

Giấy tờ chứng minh tài sản (hoặc chủ tài sản) thuộc diện miễn lệ phí trước bạ trong một số trường hợp quy định tại Thông tư số 80/2021/TT-BTC. *Trường hợp chứng minh mối quan hệ trong gia đình thuộc diện miễn lệ phí trước bạ theo quy định tại Thông tư số 43/2023/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung Thông tư số 80/2021/TT-BTC).*

++ Bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường do cơ quan Đăng kiểm Việt Nam cấp (đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô, các loại xe tương tự).

Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- **Thời hạn giải quyết hồ sơ:** Thông báo nộp lệ phí trước bạ trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Chi cục Thuế.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông báo nộp lệ phí trước bạ trong vòng 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì Chi cục Thuế trả lại hồ sơ cho người có tài sản.

- Phí, lệ phí: Không có.

- Tên mẫu đơn, tờ khai: Tờ khai lệ phí trước bạ mẫu số 02/LPTB tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

- Căn cứ pháp lý thực hiện thủ tục hành chính:

+ Luật Quản lý thuế ngày 13/06/2019;

+ *Luật Cư trú ngày 13/11/2020;*

+ *Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công;*

+ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/09/2021 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

+ Thông tư số 19/2021/TT-BTC ngày 18/3/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế;

+ *Thông tư số 43/2023/TT-BTC ngày 27/6/2023 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư có quy định liên quan đến việc nộp, xuất trình và khai thông tin về đăng ký sổ hộ khẩu, sổ tạm trú hoặc giấy tờ có yêu cầu xác nhận của địa phương nơi cư trú khi thực hiện các chính sách hoặc thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.*

- Mẫu đơn, mẫu tờ khai kèm theo:

a.2. TK 02.LPTB.doc

Mẫu số: **02/LPTB**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

(Áp dụng đối với tàu thuyền đánh cá, tàu thuyền vận tải thủy nội địa, tàu biển và tài sản khác trừ nhà, đất)

[01] Kỳ tính thuế: Theo từng lần phát sinh ngày ... tháng ... năm ...

[02] Lần đầu ☐ **[03]** Bổ sung lần thứ:...

☐ Tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay cho người nộp thuế

[04] Tên người nộp thuế (Chủ sở hữu, sử dụng tài sản):.....

[05] Mã số thuế (nếu có): | | | | | | | | | | | | | |

[06] Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế):.....

[07] Ngày cấp:..... [08] Nơi cấp:.....

[09] Địa chỉ:.....

[10] Quận/huyện:..... [11] Tỉnh/thành phố:.....

[12] Điện thoại:..... [13] Fax:..... [14] Email:.....

[15] Tên tổ chức, cá nhân được ủy quyền khai thay (nếu có):.....

[16] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[17] Địa chỉ:.....

[18] Quận/huyện:..... [19] Tỉnh/thành phố:.....

[20] Điện thoại: ..... [21] Fax: ..... [22] Email: .....

[23] Tên đại lý thuế (nếu có):.....

[24] Mã số thuế: | | | | | | | | | | | | | |

[25] Hợp đồng đại lý thuế: số:..... ngày.....

I. TÀI SẢN

1. Loại tài sản:

Số Giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm Việt Nam cấp (Đối với hồ sơ khai điện tử):

.....

2. Nhãn hiệu:.....

3. Kiểu loại xe [Số loại hoặc tên thương mại hoặc mã kiểu loại (nếu không có Tên thương mại); tên thương mại và mã kiểu loại (nếu có) đối với ô tô]:.....

4. Nước sản xuất:.....

5. Năm sản xuất:.....

6. Thể tích làm việc/Công suất:.....

7. Trọng tải:.....

8. Số người cho phép chở (kể cả lái xe):.....

9. Chất lượng tài sản:.....

10. Số máy:.....

11. Số khung:.....

12. Biển kiểm soát:.....

13. Số đăng ký:.....

14. Trị giá tài sản (đồng):.....

(Viết bằng chữ:.....)

15. Mẫu số hóa đơn:.....; 16. Ký hiệu hóa đơn:.....;

17. Số hóa đơn:.....; 18. Ngày tháng năm:...../...../.....

II. NGUỒN GỐC TÀI SẢN

1. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tài sản:

- Tên tổ chức/cá nhân chuyển nhượng tài sản: .....
- Mã số thuế:.....
- Số CMND/CCCD/Hộ chiếu (trường hợp chưa có mã số thuế): .....

2. Địa chỉ:.....

3. Thời điểm làm giấy tờ chuyển nhượng tài sản: Ngày ..... tháng ..... năm .....

III. TÀI SẢN THUỘC DIỆN ĐƯỢC MIỄN LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ (lý do):.....

.....

.....

IV. GIẤY TỜ CÓ LIÊN QUAN, GỒM:

- .....
- .....

Tôi cam đoan số liệu khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã khai./.

..., ngày..... tháng..... năm.....

NHÂN VIÊN ĐẠI LÝ THUẾ

Họ và tên:.....

Chứng chỉ hành nghề số:.....

NGƯỜI NỘP THUẾ hoặc

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ

Hoặc

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN KHAI THAY

(Chữ ký, ghi rõ họ tên; chức vụ và đóng dấu (nếu có)/Ký điện tử)